

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ  
GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN  
Là một thành viên

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY**



Số: 07/CV-BXMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2019.

Về việc công bố báo cáo tài chính  
Quý IV năm 2018

Kính gửi:

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Bến Xe Miền Tây**
  2. Mã chứng khoán: **WCS**
  3. Trụ sở chính: 395, Kinh Dương Vương, P.An Lạc, Q.Bình Tân, TP.HCM
  4. Điện thoại: (028) 38776594 Fax: (028) 38752853
  5. Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Văn Thành** – người được ủy quyền công bố thông tin.
  6. Nội dung công bố thông tin:  
Báo cáo tài chính Quý IV năm 2018 của Công ty cổ phần Bến Xe Miền Tây được lập ngày 18/01/2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  7. Địa chỉ Website của công ty đăng tải: [www.bxmt.com.vn](http://www.bxmt.com.vn) hoặc đường link: <http://www.bxmt.com.vn/vi/co-dong.html>
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**NGƯỜI THỰC HIỆN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Lưu TCHC.

**NGUYỄN VĂN THÀNH**

TỔNG CÔNG TY  
CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN  
TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 08 /BXMT-KTTC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Về việc giải trình lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2018 tăng 16,67% so với cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần Bến xe Miền Tây.

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Bến xe Miền Tây giải trình về nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế của báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý IV năm 2018 so với cùng kỳ năm trước tăng 16,67% như sau:

- Tổng doanh thu Quý IV năm 2018 đạt 37.100.125.031 đồng tăng 6,78% so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu là doanh thu hoạt động tài chính đạt 4.598.585.871 đồng tăng 109,52% so với cùng kỳ, do có nhiều khoản tiền gửi đến ngày đáo hạn trong Quý IV.

- Tổng chi phí 16.133.944.316 đồng đạt 92,18% so với cùng kỳ giảm 7,82%, nguyên nhân chi phí giảm do Quý IV năm 2018 không có chi phí tham quan nghỉ mát.

Do vậy, lợi nhuận sau thuế của báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh Quý IV năm 2018 đạt 16.666.012.341 đồng tăng 16,67% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.



Đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY**  
Địa chỉ: 395 Kinh Dương Vương, P. An Lạc, Q. BTân  
Mã số thuế: 0301121128

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018**

Bảng cân đối kế toán  
Kết quả Kinh doanh  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ  
Bản thuyết minh Báo cáo Tài chính

Mẫu số B 01 – DN  
Mẫu số B 02 – DN  
Mẫu số B 03 – DN  
Mẫu số B 09 - DN

Nơi nhận Báo cáo:



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>306.607.967.778</b>	<b>263.095.326.047</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>16.863.948.714</b>	<b>10.068.650.056</b>
1. Tiền	111		16.863.948.714	10.068.650.056
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02.a</b>	<b>241.723.000.000</b>	<b>212.200.000.000</b>
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		241.723.000.000	212.200.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>45.414.442.858</b>	<b>37.294.053.051</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	10.658.330.642	4.865.800.451
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.123.602.165	402.683.584
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	30.000.000.000	30.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	3.632.510.051	2.025.569.016
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>117.589.272</b>	<b>38.649.600</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.07	117.589.272	38.649.600
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.488.986.934</b>	<b>3.493.973.340</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			92.106.300
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.488.986.934	3.401.867.040
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>21.762.092.481</b>	<b>20.399.928.748</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>20.721.193.391</b>	<b>15.645.646.024</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20.600.593.391	15.484.846.024
- Nguyên giá	222		69.317.372.606	59.511.726.729
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(48.716.779.215)	(44.026.880.705)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	120.600.000	160.800.000
- Nguyên giá	228		2.902.189.390	2.902.189.390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.781.589.390)	(2.741.389.390)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dài hạn dở dang</b>	<b>240</b>		<b>610.259.308</b>	<b>4.524.059.394</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	610.259.308	4.524.059.394
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.02.b		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>430.639.782</b>	<b>230.223.330</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	430.639.782	230.223.330
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>328.370.060.259</b>	<b>283.495.254.795</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>38.114.407.786</b>	<b>41.937.346.033</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>33.774.854.747</b>	<b>37.666.250.836</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.110.507.776	63.000.258
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	724.386	19.217.278
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.332.768.237	4.400.839.447
4. Phải trả người lao động	314	V.15	14.509.589.658	19.661.029.093
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		36.447.855	84.464.257
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.a	7.688.618.112	6.235.564.150
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ BQL điều hành cty	322	V.18	5.096.198.723	7.202.136.353
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.339.553.039</b>	<b>4.271.095.197</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.b	3.739.553.039	3.471.095.197
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.19	600.000.000	800.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.20</b>	<b>290.255.652.473</b>	<b>241.557.908.762</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>290.255.652.473</b>	<b>241.557.908.762</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.000.000.000	25.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		86.345.812.880	73.047.645.702
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		178.909.839.593	143.510.263.060
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		143.510.263.060	110.131.942.449
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.399.576.533	33.378.320.611
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>328.370.060.259</b>	<b>283.495.254.795</b>

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Ngọc Đoan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Thành

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Thừa

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2018

Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	31.377.214.103	31.576.178.643	132.393.017.683	127.579.402.187
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		31.377.214.103	31.576.178.643	132.393.017.683	127.579.402.187
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	12.959.379.777	14.126.537.077	57.897.905.528	54.340.036.371
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		18.417.834.326	17.449.641.566	74.495.112.155	73.239.365.816
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	4.598.585.871	2.194.915.002	17.462.931.082	12.282.574.420
7. Chi phí tài chính	22					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.04	3.113.284.422	3.376.930.668	12.139.120.974	12.271.859.320
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		19.903.135.775	16.267.625.900	79.818.922.263	73.250.080.916
11. Thu nhập khác	31	VI.05	1.124.325.057	973.715.036	3.522.602.909	3.738.609.197
12. Chi phí khác	32	VI.06	61.280.117		61.280.117	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.063.044.940	973.715.036	3.461.322.792	3.738.609.197
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.08	20.966.180.715	17.241.340.936	83.280.245.055	76.988.690.113
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	4.300.168.374	3.639.827.655	16.789.409.166	15.668.428.471
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.10	16.666.012.341	14.284.528.906	66.490.835.889	62.003.277.266
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		5.070	4.429	21.979	20.245

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Lê Ngọc Đoàn**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Nguyễn Văn Thành**

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

**Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Ngọc Thừa**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		132.507.910.885	131.174.680.197
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7.558.459.899)	(14.072.818.683)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(47.839.341.604)	(37.892.653.725)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(16.129.068.447)	(15.397.256.417)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		71.434.197.361	68.858.991.136
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(99.398.866.105)	(94.366.845.262)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>33.016.372.191</b>	<b>38.304.097.246</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.246.749.162)	(14.582.015)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		41.544.547	622.336.363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(320.923.000.000)	(212.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		291.400.000.000	153.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.507.131.082	10.395.524.420
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(21.221.073.533)</b>	<b>(48.196.721.232)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu DN phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5.000.000.000)</b>	<b>(5.000.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>6.795.298.658</b>	<b>(14.892.623.986)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>10.068.650.056</b>	<b>24.961.274.042</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	VII.34	<b>16.863.948.714</b>	<b>10.068.650.056</b>

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Ngọc Đoan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Thành

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Thừa

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301121128 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2006 và được thay đổi lần thứ hai ngày 24 tháng 10 năm 2011, thay đổi lần thứ ba ngày 26 tháng 06 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Khai thác và kinh doanh bến xe;
- Vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa;
- Khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe;
- Cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa;
- Giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói;
- Mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu;
- Lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- Dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải;
- Dịch vụ giữ xe hai bánh;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;

Hoạt động chính của Công ty là khai thác và kinh doanh bến xe; vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa; khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe; cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa; giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói; mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu; lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ; dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải, dịch vụ giữ xe hai bánh; kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng.

### 4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 169 người.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

##### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

#### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định hữu hình. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-10
Máy móc và thiết bị	03-07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

## 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

### ***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

## 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

## 10. Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
- Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
- Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
- Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
- Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
- Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích bằng 1-3% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau.

## 11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

## 12. Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

## 13. Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

#### **14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

###### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

###### ***Cổ tức được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **15. Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

#### **16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trong năm tài chính 2018, Công ty tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Theo qui định hiện hành, các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Sự khác biệt giữa số thuế được quyết toán và số liệu của báo cáo tài chính (nếu có) sẽ được điều chỉnh sau khi có quyết toán.

#### 17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### 18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

#### 19. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

<b>Công ty</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Quan hệ</b>
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận tải Sài Gòn-TNHH MTV	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Hòa Phú	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn
Công ty TNHH VT Ngôi Sao Sài Gòn	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn
Công ty CP Đầu Tư Thái Bình	Việt Nam	Cổ đông lớn

Các cá nhân được xem là các bên có liên quan: các nhân sự chủ chốt của Công ty (gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty).

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	1.120.251.943	1.631.771.744
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	15.743.696.771	8.436.878.312
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng		
<b>Cộng:</b>	<b>16.863.948.714</b>	<b>10.068.650.056</b>

**2. Các khoản đầu tư**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn:				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - Chi nhánh Bến Thành	26.623.000.000	26.623.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN-Chi nhánh Tây Sài Gòn	73.500.000.000	73.500.000.000	66.000.000.000	66.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	17.000.000.000	17.000.000.000	15.900.000.000	15.900.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	99.500.000.000	99.500.000.000	98.000.000.000	98.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tân	25.100.000.000	25.100.000.000	12.300.000.000	12.300.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>241.723.000.000</b>	<b>241.723.000.000</b>	<b>212.200.000.000</b>	<b>212.200.000.000</b>

**3. Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	31/12/2018	01/01/2018
Bên liên quan		
Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	156.353.718	157.944.818
Công ty TNHH VT Ngôi Sao Sài Gòn	26.086.000	
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty CP Vận tải Tốc hành Mai Linh	6.406.400	109.600.387
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines	6.731.140.529	3.357.949.738
Công ty CP DV chuyển phát nhanh Phương Trang Futa	427.177.374	236.478.843
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines - CN Hậu Giang	103.931.008	23.441.580

Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines - CN Kiên Giang	282.909.650	52.552.454
Công ty CP vận tải và DVDL Phương Trang - CN Đồng Tháp	165.064.754	54.417.953
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines - CN Vĩnh Long	26.649.015	6.580.004
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines - CN Cần thơ	226.676.250	67.125.749
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines - CN Sóc Trăng	177.422.544	24.406.179
Công ty TNHH Đầu tư TMDV Sơn Nguyên	101.695.044	55.405.031
Công ty TNHH MTV VT TM Tuyết Hon	299.500.668	1.441.999
Công ty TNHH 1TV VT Hiệp Thành	221.720.049	
Chi nhánh Công ty TNHH TM VT Tuấn Hưng	377.828.779	
Khách hàng khác	1.327.768.860	718.455.716
<b>Cộng:</b>	<b>10.658.330.642</b>	<b>4.865.800.451</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn** **31/12/2018** **01/01/2018**

Bên liên quan

Các tổ chức và cá nhân khác

Công ty TNHH Khảo sát thiết kế tư vấn Sài Gòn		101.340.537
Công ty TNHH ĐTPPT XD Châu Á Thái Bình Dương	1.021.416.461	124.900.000
Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ Hoàn Phát	13.200.000	13.200.000
Công ty CP TV Thiết kế Công nghiệp và Dân dụng		99.894.000
Công ty CP Nội Thất Đông Sài Gòn	35.065.250	
Nhà cung cấp khác	53.920.454	63.349.047
<b>Cộng:</b>	<b>1.123.602.165</b>	<b>402.683.584</b>

**5. Phải thu về cho vay ngắn hạn** **31/12/2018** **01/01/2018**

Bên liên quan

Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn - TNHH MTV	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
--	-----------------------	-----------------------

**6. Các khoản phải thu khác** **31/12/2018** **01/01/2018**

	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan – Lãi cho vay				
Tổng Cty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn - TNHH MTV	168.020.000	-	160.270.000	-
Các tổ chức và cá nhân khác				

Phải thu thuế TNCN	2.088.572.114	-	1.337.799.016	-
Tạm ứng nhân viên	718.750.000	-	527.500.000	-
Phải thu khác	657.167.937	-		-
<b>Cộng:</b>	<b>3.632.510.051</b>	<b>-</b>	<b>2.025.569.016</b>	<b>-</b>

<b>7. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	85.534.000	-	36.816.000	-
Hàng hóa	32.055.272	-	1.833.600	-
<b>Cộng:</b>	<b>117.589.272</b>	<b>-</b>	<b>38.649.600</b>	<b>-</b>

**8. Tình hình tăng/giảm tài sản cố định hữu hình**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2018	52.684.975.643	5.001.178.537	1.170.445.455	655.127.094	59.511.726.729
Tăng trong kỳ		37.450.000			37.450.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	10.134.050.778				10.134.050.778
Tăng khác					0
Giảm do thanh lý	(365.854.901)				(365.854.901)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>62.453.171.520</b>	<b>5.038.628.537</b>	<b>1.170.445.455</b>	<b>655.127.094</b>	<b>69.317.372.606</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Tại ngày 01/01/2018	39.576.640.547	3.779.388.910	107.290.832	563.560.416	44.026.880.705
Khấu hao trong kỳ	4.269.617.446	629.134.822	117.044.544	34.233.324	5.050.030.136
Giảm do thanh lý	(360.131.626)				(360.131.626)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>43.486.126.367</b>	<b>4.408.523.732</b>	<b>224.335.376</b>	<b>597.793.740</b>	<b>48.716.779.215</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2018	13.108.335.096	1.221.789.627	1.063.154.623	91.566.678	15.484.846.024
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>18.967.045.153</b>	<b>630.104.805</b>	<b>946.110.079</b>	<b>57.333.354</b>	<b>20.600.593.391</b>



**9. Tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Giá trị lợi thế kinh doanh của DN</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Nguyên giá</i>					
Tại ngày 01/01/2018	877.402.000	1.425.873.503	485.613.887	113.300.000	2.902.189.390
Tăng trong kỳ					0
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>877.402.000</b>	<b>1.425.873.503</b>	<b>485.613.887</b>	<b>113.300.000</b>	<b>2.902.189.390</b>
<i>Giá trị hao mòn</i>					
Tại ngày 01/01/2018	877.402.000	1.425.873.503	324.813.887	113.300.000	2.741.389.390
Khấu hao trong kỳ			40.200.000		40.200.000
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>877.402.000</b>	<b>1.425.873.503</b>	<b>365.013.887</b>	<b>113.300.000</b>	<b>2.781.589.390</b>
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày 01/01/2018	0	0	160.800.000	0	160.800.000
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>120.600.000</b>	<b>0</b>	<b>120.600.000</b>

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>01/01/2018</b>	<b>Chi phí phát sinh trong kỳ</b>	<b>Kết chuyển trong kỳ</b>	<b>31/12/2018</b>
Cải tạo s/c mặt bằng khu vực bãi trả khách và khu vực xử lý nước thải	835.282.537	140.146.663	975.429.200	0
Hệ thống thu gom và xử lý nước thải	1.768.796.785	1.453.565.101	3.222.361.886	0
Lắp mái che phía trước nhà ga. DNVT tự bán vé và cải tạo quầy vé của các DNVT tự bán vé		1.929.571.391	1.929.571.391	0
Mở rộng nhà để xe hai bánh	16.363.636	290.247.091		306.610.727
XD phòng khách chờ xe và cải tạo sửa chữa nhà vệ sinh công cộng		154.834.036		154.834.036
Cải tạo sửa chữa khối văn phòng làm việc hiện hữu		41.541.818		41.541.818
Tư vấn lập đề xuất "Xây dựng Bến xe Miền Tây mới"	90.909.091			90.909.091
Khoan khảo sát địa kỹ thuật "Khu nhà xe thành lối đi riêng cho xe buýt và văn phòng làm việc"	16.363.636			16.363.636
Cải tạo khu vực mặt tiền BXMT	1.796.343.709	821.535.781	2.617.879.490	0
<b>Cộng:</b>	<b>4.524.059.394</b>	<b>4.831.441.881</b>	<b>8.745.241.967</b>	<b>610.259.308</b>

(\*) Điều chỉnh số dư đầu năm 2018 ba công trình: Mở rộng nhà để xe hai bánh, Xây dựng Bến xe Miền Tây mới, Khu nhà xe thành lối đi riêng cho xe buýt và văn phòng làm việc. Theo Thông báo số 904/TB-KV IV ngày 30/11/2018 của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV cho niên độ kế toán 2017.

<b>11. Chi phí trả trước</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
-Phân bổ chi phí "Sửa chữa các kiốt BXMT"		92.106.300
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>92.106.300</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
-Phân bổ chi phí trang bị phần mềm diệt virus Kaspersty	2.308.500	11.542.500
-Phân bổ chi phí "Sơn nước mặt tiền nhà ga"	148.142.812	
-Phân bổ chi phí "Sửa chữa các phòng làm việc khu tầng trệt"	155.160.856	
-Phân bổ chi phí "Sơn và xóa vạch kẻ đường BXMT"	55.472.000	
- Phân bổ tiền mua 05 camera lắp tại bãi giữ xe	36.257.002	
- Phân bổ tiền mua vật tư làm quầy vé tạm và hàng rào bãi xe số 02	33.298.612	
- Phân bổ chi phí sửa chữa các kiốt BXMT theo HĐ số 259/2017/HĐTC APACons ngày 26/9/2017	0	23.026.575
- Phân bổ chi phí sửa chữa nâng cấp máy biến thế 50 KVA theo HĐ số 0931/2017 ngày 22/05/2017	0	59.876.475
-Phân bổ chi phí s/c và thay mới mái tôn hiên chờ BXMT	0	135.777.780
<b>Cộng:</b>	<b>430.639.782</b>	<b>230.223.330</b>

(\*) Điều chỉnh số dư đầu năm 2018 chi phí trả trước dài hạn: sửa chữa các kiốt và máy biến thế 50 KVA. Theo Thông báo số 904/TB-KV IV ngày 30/11/2018 của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV cho niên độ kế toán 2017.

<b>12. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>Bên liên quan</b>		
Công ty CP Hòa Phú	7.552.000	7.089.000
<b>Các tổ chức và cá nhân khác:</b>		
Công ty CP Thiết Kế Xây Dựng Đô Thị Mới	40.000.000	40.000.000
Chi nhánh Công ty CP In Tài Chính	69.933.600	
Công ty TNHH MTV Thoát nước Đô Thị TP.Hồ Chí Minh	852.445.892	
Các nhà cung cấp khác	140.576.284	15.911.258
<b>Cộng:</b>	<b>1.110.507.776</b>	<b>63.000.258</b>

<b>13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Bên liên quan		
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn		1.000.000
Các tổ chức và cá nhân khác	724.386	18.217.278
<b>Cộng:</b>	<b>724.386</b>	<b>19.217.278</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2018		Số phát sinh trong kỳ		31/12/2018	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	761.011.792		12.221.096.366	(11.953.547.495)	1.028.560.663	
Thuế TNDN	3.639.827.655		16.793.448.366	(16.129.068.447)	4.304.207.574	
Thuế TNCN		3.401.867.040	2.356.580.642	(1.443.700.536)		2.488.986.934
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			880.878.320	(880.878.320)	0	
Thuế môn bài	0	0	3.000.000	(3.000.000)	0	
<b>Cộng:</b>	<b>4.400.839.447</b>	<b>3.401.867.040</b>	<b>32.255.003.694</b>	<b>(30.410.194.798)</b>	<b>5.332.768.237</b>	<b>2.488.986.934</b>

(\*) Điều chỉnh tăng số thuế GTGT, thuế TNDN phải nộp đầu năm 2018: thuế GTGT 11.960.000đ, thuế TNDN 50.982.845đ. Theo Thông báo số 904/TB-KV IV ngày 30/11/2018 của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV cho niên độ kế toán 2017.

<b>15. Phải trả người lao động</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Phải trả người lao động	14.509.589.658	19.661.029.093
<b>Cộng:</b>	<b>14.509.589.658</b>	<b>19.661.029.093</b>

<b>16. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Trích tiền đồng phục	0	0
	<b>0</b>	<b>0</b>

**17. Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**

<b>a. Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
- Kinh phí công đoàn	41.246.900	28.102.800
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	6.250.000.000	5.000.000.000
- Tiền bán vé của các DN vận tải ủy thác và thu khác	1.397.371.212	1.207.461.350
Trong đó:		
+ Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	9.243.500	14.121.750
+ Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBuslines	939.695.000	746.200.000
+ Đối tượng khác	448.432.712	447.139.600
<b>Cộng:</b>	<b>7.688.618.112</b>	<b>6.235.564.150</b>

<b>b. Phải trả dài hạn khác</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cty CP Dịch vụ chuyển phát nhanh Phương Trang Futa	117.325.000	117.325.000
Cty CP xe khách Phương Trang FutaBuslines	602.145.000	602.145.000
Cty TNHH VT Ngôi Sao Sài Gòn	13.770.000	13.770.000
Cty CP Xe Khách Sài Gòn	56.720.000	56.720.000
Cty TNHH VT Kumho Samco Buslines	41.985.000	41.985.000
Các tổ chức, cá nhân khác	2.907.608.039	2.639.150.197
<b>Cộng:</b>	<b>3.739.553.039</b>	<b>3.471.095.197</b>

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ BDH**

	<b>01/01/2018</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>Chi trong kỳ</b>	<b>31/12/2018</b>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.881.261.353	11.184.527.178	(13.272.174.808)	4.793.613.723
Quỹ thưởng người quản lý công ty	320.875.000	1.051.640.625	(1.069.930.625)	302.585.000
<b>Cộng:</b>	<b>7.202.136.353</b>	<b>12.236.167.803</b>	<b>(14.342.105.433)</b>	<b>5.096.198.723</b>

(\*) Điều chỉnh giảm quỹ thưởng người quản lý công ty đầu năm 2018 theo Thông báo số 904/TB-KV IV ngày 30/11/2018 của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV cho niên độ kế toán 2017.

**19. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	600.000.000	800.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>600.000.000</b>	<b>800.000.000</b>

**20. Vốn chủ sở hữu (“CSH”)**

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư 01/01/2017</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>60.812.312.687</b>	<b>110.131.942.449</b>	<b>195.944.255.136</b>
Lãi trong kỳ			61.320.261.641	61.320.261.641
Trích lập các quỹ				
Quỹ đầu tư phát triển		12.235.333.015	(12.235.333.015)	0
Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(10.342.333.015)	(10.342.333.015)
Quỹ thưởng ban điều hành công ty			(364.275.000)	(364.275.000)
Cổ tức			(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
<b>Số dư 31/12/2017</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>73.047.645.702</b>	<b>143.510.263.060</b>	<b>241.557.908.762</b>

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư 01/01/2018</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>73.047.645.702</b>	<b>143.510.263.060</b>	<b>241.557.908.762</b>
Lãi trong kỳ			66.490.835.889	66.490.835.889
Trích lập các quỹ				
Quỹ đầu tư phát triển		13.298.167.178	(13.298.167.178)	0
Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(11.174.467.178)	(11.174.467.178)
Quỹ thưởng ban điều hành công ty			(368.625.000)	(368.625.000)
Cổ tức			(6.250.000.000)	(6.250.000.000)
<b>Số dư 31/12/2018</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>86.345.812.880</b>	<b>178.909.839.593</b>	<b>290.255.652.473</b>

(\*) Điều chỉnh lợi nhuận sau thuế đầu năm 2018 theo Thông báo số 904/TB-KV IV ngày 30/11/2018 của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV cho niên độ kế toán 2017.

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

Cổ đông/thành viên	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cơ Khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV	12.750.000.000	51%	12.750.000.000	51%
Công ty CP Đầu Tư Thái Bình	2.505.000.000	10%	2.505.000.000	10%
Các cổ đông khác	9.745.000.000	39%	9.745.000.000	39%
<b>Cộng:</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>100%</b>
<b>Cổ phiếu</b>		<b>31/12/2018</b>		<b>01/01/2018</b>
		Cổ phiếu		Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		2.500.000		2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành				
- Cổ phiếu thường		2.500.000		2.500.000

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu thường

2.500.000

2.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
<b>1. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	31.377.214.103	31.576.178.643
<b>Cộng:</b>	<b>31.377.214.103</b>	<b>31.576.178.643</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hoạt động sản xuất	12.959.379.777	14.126.537.077
<b>Cộng:</b>	<b>12.959.379.777</b>	<b>14.126.537.077</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.598.585.871	2.194.915.002
<b>Cộng:</b>	<b>4.598.585.871</b>	<b>2.194.915.002</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	3.113.284.422	3.376.930.668
<b>Cộng:</b>	<b>3.113.284.422</b>	<b>3.376.930.668</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
	1.124.325.057	973.715.036
<b>Cộng:</b>	<b>1.124.325.057</b>	<b>973.715.036</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
	61.280.117	
<b>Cộng:</b>	<b>61.280.117</b>	<b>0</b>
<b>8. Chi phí kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên vật liệu	69.175.973	120.022.577
Chi phí lương	9.749.040.540	9.553.493.195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.453.957.518	1.070.432.253
Chi phí thuê đất, thuế đất	76.144.892	
Chi phí bằng tiền khác	4.724.345.276	6.759.519.720
<b>Cộng:</b>	<b>16.072.664.199</b>	<b>17.503.467.745</b>

### Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% và thuế suất 22% cho khoản hoàn nhập quỹ khoa học công nghệ 200.000.000đ đã trích năm 2014.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

<b>9. Lợi nhuận kế toán trước thuế:</b>	<b>20.966.180.715</b>	<b>17.241.340.936</b>
Điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	<b>514.661.153</b>	<b>957.797.337</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>514.661.153</b>	<b>957.797.337</b>
+ Tiền thuê xe cho CA P.An Lạc phục vụ công tác diễn tập "TP-17"		4.000.000
+ Tiền thuê xe cho UBND P.An Lạc đưa nam công dân đi khám nghĩa vụ quân sự 2018		1.800.000
+ Tiền tham quan, học tập tại các nước Đông Âu		756.000.000
+ Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia SXKD	410.196.226	135.662.526
+ Tiền lập qui hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 Bến xe Miền Tây theo HĐ 02/2012/HĐ-BTC ngày 04/01/2012 theo Thông báo số 904/TB-KV IV ngày 30/11/2018 của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV cho niên độ kế toán 2017		60.334.811
+ Điều chỉnh giảm chi phí trả trước dài hạn theo Thông báo số 904/TB-KV IV ngày 30/11/2018 của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV cho niên độ kế toán 2017	82.903.050	
+ Tiền phạt chậm nộp thuế GTGT, thuế TNDN và phạt hành chính theo QĐ số 8459 của Cục thuế TP.HCM	17.522.677	
+ Tiền lãi phát sinh do hoàn nhập quỹ khoa học công nghệ đã trích năm 2014	4.039.200	
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>		<b>0</b>
<b>Tổng thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>21.280.841.868</b>	<b>18.199.138.273</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Tổng thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>200.000.000</b>	
Thuế suất	22%	
<b>10. Chi phí thuế TNDN</b>	<b>4.300.168.374</b>	<b>3.639.827.655</b>
<b>11. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>	<b>16.666.012.341</b>	<b>13.601.513.281</b>
Thu hồi quỹ thưởng người quản lý Công ty năm 2017 theo Thông báo số 904/TB-KV IV ngày 30/11/2018 của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV cho niên độ kế toán 2017		683.015.625
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN sau khi thu hồi quỹ thưởng người quản lý</b>		<b>14.284.528.906</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2- Thông tin so sánh: Số liệu so sánh được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm nay.
- 3- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

4- Thông tin khác: Đã điều chỉnh số liệu tại ngày 31/12/2017 theo Thông báo số 904/TB-KV IV ngày 30/11/2018 của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV cho niên độ kế toán 2017.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



**Lê Ngọc Đoàn**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Văn Thành**

**Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Ngọc Thừa**



С.Р.И.